

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026***(Biểu kèm theo Thông báo số 97/TB-UBND ngày 16/4/2026 của UBND xã Lộc Bình)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện quý I/2026	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>183.338</b>	<b>89.258</b>	48,68
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	22.400	25.509	113,88
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ		3.749	
3	Thu bổ sung	160.938	60.000	37,28
-	Bổ sung cân đối	158.416	60.000	37,87
-	Bổ sung có mục tiêu	2.522		-
4	Thu chuyển nguồn			
	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>183.338</b>	<b>34.077</b>	18,59
1	Chi đầu tư phát triển	8.600		-
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	171.122	34.077	19,91
3	Dự phòng	3.616		

**ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026**  
(Biểu kèm theo Thông báo số 97/TB-UBND ngày 16/4/2026 của UBND xã Lộc Bình)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I/2026		SO SÁNH %	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>23.800</b>	<b>22.400</b>	<b>29.258</b>	<b>26.193</b>	<b>122,9</b>	<b>116,9</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>23.800</b>	<b>22.400</b>	<b>29.258</b>	<b>26.193</b>	<b>122,9</b>	<b>116,9</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>7.290</b>	<b>7.290</b>	<b>6.941</b>	<b>6.939</b>	95,2	95,2
-	Thuế giá trị gia tăng	6.800	6.800	5.381	5.381	79,1	79,1
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	300	1.506	1.503	502,0	501,1
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	180	180	54	54	30,1	30,1
-	Thuế tài nguyên	10	10			0,0	0,0
<b>2</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>5.100</b>	<b>5.100</b>	<b>2.171</b>	<b>2.171</b>	<b>42,6</b>	<b>42,6</b>
<b>3</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>150</b>	<b>150</b>			<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
<b>4</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>1.900</b>	<b>1.900</b>	<b>893</b>	<b>893</b>	<b>47,0</b>	<b>47,0</b>
<b>5</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>460</b>	<b>460</b>	<b>111</b>	<b>92</b>	<b>24,1</b>	<b>20,0</b>
-	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	10	10			<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
<b>6</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>8.000</b>	<b>6.800</b>	<b>19.050</b>	<b>16.095</b>	<b>238,1</b>	<b>236,7</b>
<b>7</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>900</b>	<b>700</b>	<b>92</b>	<b>3</b>	<b>10,2</b>	<b>0,5</b>
-	Thu khác ngân sách tỉnh	200					
-	Thu khác ngân sách xã	700	700				
	<i>Trong đó: Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa</i>	<i>30</i>					
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>183.338</b>	<b>183.338</b>	<b>86.193</b>	<b>86.193</b>	<b>47,0</b>	<b>47,0</b>
<b>1</b>	<b>Thu cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>180.816</b>	<b>180.816</b>	<b>86.193</b>	<b>86.193</b>	<b>47,7</b>	<b>47,7</b>
-	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp (Thu điều tiết)	22.400	22.400	26.193	26.193	116,9	116,9
-	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	158.416	158.416	60.000	60.000	37,9	37,9
<b>2</b>	<b>Thu bổ sung có mục tiêu</b>	<b>2.522</b>	<b>2.522</b>				

## ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Biểu kèm theo Thông báo số 97/TB-UBND ngày 16/4/2026 của UBND xã Lộc Bình)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026			THỰC HIỆN QUÝ I/2026			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>183.338</b>	<b>8.600</b>	<b>174.738</b>	<b>34.077</b>		<b>34.077</b>	<b>18,6</b>		<b>19,5</b>
	<i>Trong đó</i>	-	-		-	-	-			
1	Chi giáo dục	112.505	-	112.505	23.186		23.186	20,6		20,6
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-	-	-	-	-	-			
3	Chi y tế	4.014	-	4.014	773	-	773	19,3		19,3
4	Chi văn hóa, thông tin	255	-	255	-	-	-	-		-
5	Chi phát thanh, truyền thanh	-	-	-	-	-	-			
6	Chi thể dục thể thao	60	-	60	-	-	-	-		-
7	Chi bảo vệ môi trường	4.500	-	4.500	-	-	-	-		-
8	Chi các hoạt động kinh tế	15.570	8.600	6.970	424	-	424	2,7		6,1
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	28.195	-	28.195	5.716	-	5.716	20,3		20,3
10	Chi cho công tác xã hội	9.140	-	9.140	3.160	-	3.160	34,6		34,6
11	Chi quốc phòng	1.898	-	1.898	286	-	286	15,1		15,1
12	Chi an ninh	2.241	-	2.241	532	-	532	23,7		23,7
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
14	Các nhiệm vụ chi khác	1.344	-	1.344	-	-	-	-		
15	Dự phòng ngân sách	3.616	-	3.616	-	-	-	-		